

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 02/2005/QĐ-TTg ngày 05/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở chuyển Công ty Lương thực Bình Định thuộc Tổng công ty Lương thực miền Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 07/11/2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Lương thực Bình Định.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 4100259042 lần đầu ngày 04/01/2008, thay đổi lần thứ 2 ngày 18/01/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 557, Đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Thanh Đỉnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01/08/2016 và miễn nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị ngày 01/08/2016)
Ông Đặng Văn Lạc	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2016)
Ông Phạm Văn Nam	Ủy viên	
Ông Nguyễn Phan Quang	Ủy viên	
Ông Huỳnh Văn Chót	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phan Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Chót	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Thanh Đỉnh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29/07/2016)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Tô Thị Mỹ Hòa	Trưởng ban	(Bổ nhiệm Trưởng ban Kiểm soát ngày 01/08/2016)
Ông Trần Anh Vương	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng ban Kiểm soát ngày 01/08/2016 )
Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

---

**Phạm Văn Nam**

Tổng Giám đốc

*Bình Định, ngày 18 tháng 03 năm 2017*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định được lập ngày 18 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Công ty đang ghi nhận chi phí dự phòng phải thu khó đòi năm 2015 vào kết quả kinh doanh trong năm 2016 với số tiền 3.372 triệu VND. Điều này dẫn đến các Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” (Mã số 130) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2016 đang phản ánh thiếu số tiền là 3.372 triệu VND. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” năm 2015 phản ánh thiếu và năm 2016 phản ánh thừa số tiền tương ứng 3.372 triệu VND.

### ***Ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017*

---

**Nguyễn Trường Minh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2290 -2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>127.125.626.508</b>	<b>110.252.948.162</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>50.444.779.779</b>	<b>34.842.625.165</b>
111	1. Tiền		50.444.779.779	34.842.625.165
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>20.870.238.526</b>	<b>31.726.338.117</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	37.332.002.387	39.231.212.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.633.867.006	1.931.971.284
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	121.155.751	374.149.844
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.216.786.618)	(9.810.995.852)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>55.024.528.301</b>	<b>42.804.276.854</b>
141	1. Hàng tồn kho		55.024.528.301	47.765.329.722
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(4.961.052.868)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>786.079.902</b>	<b>879.708.026</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	26.244.805	17.625.760
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		759.835.097	862.082.266
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>58.777.140.617</b>	<b>63.380.761.522</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>92.400.000</b>	<b>256.462.750</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	92.400.000	256.462.750
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>53.520.915.263</b>	<b>58.300.043.666</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	44.199.168.137	48.955.949.540
222	- Nguyên giá		84.638.931.543	87.280.128.560
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.439.763.406)	(38.324.179.020)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.321.747.126	9.344.094.126
228	- Nguyên giá		9.634.147.126	9.634.147.126
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(312.400.000)	(290.053.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.937.679.720</b>	<b>1.922.679.720</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.937.679.720	1.922.679.720
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>14.102.287</b>	<b>14.102.287</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.102.287	14.102.287
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.212.043.347</b>	<b>2.887.473.099</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.212.043.347	2.887.473.099
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>185.902.767.125</b>	<b>173.633.709.684</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>19.925.672.163</b>	<b>17.202.522.593</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>19.925.672.163</b>	<b>17.202.522.593</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.827.552.939	2.230.642.836
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.767.513.636	784.782.152
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.089.726.432	2.880.138.702
314	4. Phải trả người lao động		4.927.240.917	4.544.012.017
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	441.144.550	258.951.785
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.695.997.452	2.746.763.041
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.176.496.237	3.757.232.060
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>165.977.094.962</b>	<b>156.431.187.091</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>165.977.094.962</b>	<b>156.431.187.091</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		104.805.281.114	93.172.127.318
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.171.813.848	23.259.059.773
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>21.171.813.848</i>	<i>23.259.059.773</i>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>185.902.767.125</b>	<b>173.633.709.684</b>

Võ Hoàng Yến

Kế toán trưởng

Kiểm người lập biểu

Phạm Văn Nam

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 18 tháng 03 năm 2017



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm 2016*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	580.813.891.476	690.135.832.551
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		580.813.891.476	690.135.832.551
11	3. Giá vốn hàng bán	22	512.747.260.006	599.037.204.024
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.066.631.470	91.098.628.527
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.768.048.409	1.959.914.084
22	6. Chi phí tài chính	24	3.079.868.493	7.711.082.901
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.388.510.188	3.305.736.057
25	7. Chi phí bán hàng	25	32.292.255.905	44.627.924.929
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.783.111.119	15.482.256.574
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.679.444.362	25.237.278.207
31	10. Thu nhập khác	27	4.031.824.304	3.806.006.016
32	11. Chi phí khác	28	167.853.498	1.009.406.583
40	12. Lợi nhuận khác		3.863.970.806	2.796.599.433
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.543.415.168	28.033.877.640
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.336.601.320	4.714.817.867
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>21.206.813.848</b>	<b>23.319.059.773</b>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	5.302	5.830

Võ Hoàng Yên  
Kế toán trưởng  
Kiêm người lập biểu

Phạm Văn Nam  
Tổng Giám đốc  
Bình Định, ngày 18 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		587.822.431.346	701.102.994.905
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(540.771.237.244)	(634.789.945.890)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.037.002.200)	(14.927.456.131)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.388.510.188)	(3.305.736.057)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.190.617.610)	(2.819.650.910)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.035.720.475	6.863.029.181
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.890.486.115)	(14.847.918.773)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>21.580.298.464</b>	<b>37.275.316.325</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.000.000)	(1.959.305.405)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.639.663.182	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.180.181	16.100.753
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2.636.843.363</b>	<b>(1.943.204.652)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		416.043.260.685	604.298.795.651
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(416.043.260.685)	(604.298.795.651)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.800.000.000)	(8.800.000.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(8.800.000.000)</b>	<b>(8.800.000.000)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>15.417.141.827</b>	<b>26.532.111.673</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>34.842.625.165</b>	<b>8.334.213.402</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		185.012.787	(23.699.910)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>50.444.779.779</b>	<b>34.842.625.165</b>

**Võ Hoàng Yến**

Kế toán trưởng

Kiểm người lập biểu

**Phạm Văn Nam**

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 18 tháng 03 năm 2017

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2016*

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 02/2005/QĐ-TTg ngày 05/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở chuyển Công ty Lương thực Bình Định thuộc Tổng công ty Lương thực miền Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 07/11/2007 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Lương thực Bình Định.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 4100259042 lần đầu ngày 04/01/2008, thay đổi lần thứ 2 ngày 18/01/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 557, Đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng). Tương đương 4.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh, chế biến mặt hàng lương thực và nông sản phục vụ cho xuất khẩu và nội địa.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản, thủy sản;
- Xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho bãi.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Văn phòng Công ty	TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Mua bán hàng lương thực, nông sản
Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình	Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang	Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản
Chi nhánh An Giang	Huyện Phú Tân, Tỉnh An Giang	Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản
Chi nhánh Gia Lai	TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Mua bán hàng lương thực, nông sản
Xí nghiệp Lương thực Quy Nhơn	TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Mua bán hàng lương thực, nông sản

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## **2.4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định.**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

## **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.16. Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.18. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Ưu đãi thuế

Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình đang được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu sau khi thành lập và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh An Giang tại Giấy chứng nhận đầu tư số 521031000168 ngày 10/09/2008 của UBND tỉnh An Giang. Năm 2016 là năm cuối cùng Xí nghiệp được giảm 50% thuế TNDN trên thuế suất 17% theo khoản 4 điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

### 2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	539.401.000	4.623.539.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.905.378.779	30.219.086.165
	<b>50.444.779.779</b>	<b>34.842.625.165</b>



**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Sima Marketing PTE LTD.,	16.861.205.941	16.861.205.941
- Nílos' Agrottrade PTE LTD.,	13.016.288.000	-
- Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực Miền Nam	4.740.363.053	8.261.647.819
- Syarikat Sinaran Sejati	-	13.435.592.906
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.714.145.393	672.766.175
	<b>37.332.002.387</b>	<b>39.231.212.841</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>4.740.363.053</b>	<b>8.261.647.819</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tường	269.690.000	269.690.000	269.690.000	269.690.000
Doanh nghiệp tư Nhân Thiên Lợi	462.281.284	462.281.284	462.281.284	462.281.284
Hợp Tác Xã Nông Nghiệp Thọ Mỹ Hưng	800.000.000	-	400.000.000	-
Hợp Tác Xã Nông Nghiệp Phú An	-	-	800.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	101.895.722	-	-	-
	<b>1.633.867.006</b>	<b>731.971.284</b>	<b>1.931.971.284</b>	<b>731.971.284</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu người lao động	23.755.751	-	46.637.639	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	200.000.000	-
Phải thu khác	97.400.000	97.400.000	127.512.205	97.400.000
- <i>Phải thu của Doanh nghiệp Tư nhân Nhơn Hưng</i>	<i>97.400.000</i>	<i>97.400.000</i>	<i>97.400.000</i>	<i>97.400.000</i>
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>30.112.205</i>	<i>-</i>
	<b>121.155.751</b>	<b>97.400.000</b>	<b>374.149.844</b>	<b>97.400.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	92.400.000	-	92.400.000	-
Phải thu khác	-	-	164.062.750	-
- <i>Phải thu về khoản bồi thường mất hàng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>164.062.750</i>	<i>-</i>
	<b>92.400.000</b>	<b>-</b>	<b>256.462.750</b>	<b>-</b>

**7. NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Sima Marketing PTE LTD.,	16.861.205.941	-	16.861.205.941	5.058.361.783
Khách hàng khác	1.355.580.677	-	1.385.692.882	5.300.000
	<b>18.216.786.618</b>	<b>-</b>	<b>18.246.898.823</b>	<b>5.063.661.783</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.892.807	-	27.892.807	-
Công cụ, dụng cụ	38.022.326	-	38.022.326	-
Thành phẩm	50.939.849.005	-	47.699.414.589	4.961.052.868
Hàng gửi đi bán	4.018.764.163	-	-	-
	<b>55.024.528.301</b>	<b>-</b>	<b>47.765.329.722</b>	<b>4.961.052.868</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.116.670	17.625.760
- Chi phí sửa chữa tài sản	25.128.135	-
	<b>26.244.805</b>	<b>17.625.760</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Kho Nhơn Bình (*)	3.050.699.128	2.776.127.396
- Chi phí sửa chữa sân đan bờ kè Hòa Bình	69.729.204	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	79.637.686	103.032.625
- Các khoản khác	11.977.329	8.313.078
	<b>3.212.043.347</b>	<b>2.887.473.099</b>

(\*) Là chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả tiền 15 năm đầu tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn. Thời hạn thuê cơ sở hạ tầng là 46 năm (từ năm 2005 đến năm 2051).

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	44.260.159.419	40.377.360.423	2.535.551.536	107.057.182	87.280.128.560
- Thanh lý, nhượng bán	-	(349.934.523)	-	-	(349.934.523)
- Giảm tài sản trên đất theo quyết định thu hồi đất <sup>[1]</sup>	(2.149.322.005)	(141.940.489)	-	-	(2.291.262.494)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>42.110.837.414</b>	<b>39.885.485.411</b>	<b>2.535.551.536</b>	<b>107.057.182</b>	<b>84.638.931.543</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	20.498.453.886	15.812.217.407	1.924.870.054	88.637.673	38.324.179.020
- Khấu hao trong năm	1.469.995.777	2.600.393.091	153.396.691	7.367.796	4.231.153.355
- Thanh lý, nhượng bán	-	(349.934.523)	-	-	(349.934.523)
- Giảm tài sản trên đất theo quyết định thu hồi đất <sup>[1]</sup>	(1.623.693.957)	(141.940.489)	-	-	(1.765.634.446)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.344.755.706</b>	<b>17.920.735.486</b>	<b>2.078.266.745</b>	<b>96.005.469</b>	<b>40.439.763.406</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	23.761.705.533	24.565.143.016	610.681.482	18.419.509	48.955.949.540
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>21.766.081.708</b>	<b>21.964.749.925</b>	<b>457.284.791</b>	<b>11.051.713</b>	<b>44.199.168.137</b>

<sup>[1]</sup> Thực hiện theo Quyết định số 200/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai ngày 15/12/2015 và quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 07/07/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định về việc thu hồi đất do doanh nghiệp đề nghị bàn giao lại đất tại Chi nhánh Gia Lai và Xí nghiệp Lương thực Quy Nhơn (Xem tại Thuyết minh số 27).

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.574.422.941 VND.
- Công ty không thực hiện trích khấu hao từ năm 2014 đối với toàn bộ tài sản là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị tại Kho Nhơn Bình - Khu Công nghiệp Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn theo văn bản số 1355/UBND-KTN ngày 26/04/2012 và văn bản số 1800/UBND-KTN ngày 25/05/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định về việc yêu cầu phía Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng PBC (Công ty cho thuê Khu Công nghiệp) chấm dứt việc cho thuê kho chứa mì lát và ti tan thô. Thời gian sử dụng Kho Nhơn Bình phục vụ chứa mì lát được gia hạn đến hết 31/05/2013.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.321.747.126	312.400.000	9.634.147.126
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.321.747.126</b>	<b>312.400.000</b>	<b>9.634.147.126</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	290.053.000	290.053.000
- Khấu hao trong năm	-	22.347.000	22.347.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>312.400.000</b>	<b>312.400.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.321.747.126	22.347.000	9.344.094.126
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.321.747.126</b>	<b>-</b>	<b>9.321.747.126</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 312.400.000 VND.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Đầu tư kho Năng Gù <sup>(1)</sup>	1.922.679.720	1.922.679.720
Dự án máy xay xát và kho lương thực Chi nhánh Gia Lai <sup>(2)</sup>	15.000.000	-
	<b>1.937.679.720</b>	<b>1.922.679.720</b>

<sup>(1)</sup> Đây là chi phí Quyền sử dụng đất kho Năng Gù để phục vụ cho Dự án đầu tư Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Bình Thạnh Đông với tổng diện tích 10.050,2 m<sup>2</sup> bao gồm 3 lô đất:

- Thửa đất 121 tờ bản đồ số 53 với diện tích 6.522,2 m<sup>2</sup>. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/11/2013, thời hạn sử dụng đất đến 19/01/2061.

- Thửa đất 148 tờ bản đồ số 52 có tổng diện tích 88,9 m<sup>2</sup>, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/12/2015, hạn sử dụng đất

- Thửa đất 149 tờ bản đồ số 52 có tổng diện tích 3.439,1 m<sup>2</sup>, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/12/2015, hạn sử dụng đất đến 12/06/2064

Dự án đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục đầu tư.

<sup>(2)</sup> Dự án Nhà máy xay xát và kho lương thực Chi nhánh Gia Lai được xây dựng để phục vụ nhu cầu thu mua, chế biến, kinh doanh, xuất khẩu các mặt hàng lương thực, nông sản trên khu vực Tây Nguyên. Dự án có tổng mức đầu tư là 13.500.000.000 VND. Hiện tại, dự án đang bắt đầu triển khai và dự kiến kết thúc trong năm 2017.

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn	14.102.287	-	14.102.287	-
	<b>14.102.287</b>	<b>-</b>	<b>14.102.287</b>	<b>-</b>

Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại 31/12/2016 là: 1.295 Cổ phiếu.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Cơ khí Đức Thành	-	-	426.600.200	426.600.200
- Internation Surveillance & Consultance CO., LTD	800.766.305	800.766.305	1.560.434.508	1.560.434.508
- Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	357.038.000	357.038.000	29.213.470	29.213.470
- Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hậu	186.525.790	186.525.790	98.799.140	98.799.140
- Phải trả cho các đối tượng khác	483.222.844	483.222.844	115.595.518	115.595.518
	<b>1.827.552.939</b>	<b>1.827.552.939</b>	<b>2.230.642.836</b>	<b>2.230.642.836</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
ASA Niaga Pelabuhan Barter Trade SDN BHD	4.524.120.000	-
Bà Nguyễn Thị Phụng	1.200.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	43.393.636	784.782.152
	<b>5.767.513.636</b>	<b>784.782.152</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.126.471	21.056.600	8.118.556	-	14.064.515
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.851.664.207	2.336.601.320	3.190.617.610	-	1.997.647.917
Thuế thu nhập cá nhân	-	27.348.024	417.807.623	367.141.647	-	78.014.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	336.564.590	336.564.590	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	-	<b>2.880.138.702</b>	<b>3.119.030.133</b>	<b>3.909.442.403</b>	-	<b>2.089.726.432</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cước vận chuyển	341.144.550	158.951.785
Chi phí phải trả khác	100.000.000	100.000.000
	<b>441.144.550</b>	<b>258.951.785</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	384.102.391	507.754.342
Bảo hiểm xã hội	206.699.400	-
Bảo hiểm y tế	34.449.761	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11.483.300	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.059.262.600	2.239.008.699
- <i>Phải trả UBND tỉnh Bình Định vốn xây dựng kho 100 Tấn/ngày tại 12 Mai Hắc Đế - TP. Quy Nhơn</i>	<i>1.059.262.600</i>	<i>1.059.262.600</i>
- <i>Khách hàng trả tiền thừa <sup>[1]</sup></i>	<i>-</i>	<i>1.179.746.099</i>
	<b>1.695.997.452</b>	<b>2.746.763.041</b>

<sup>[1]</sup> Theo Biên bản họp ngày 31/12/2016, Các khoản công nợ phải trả tồn đọng không phải trả được ghi nhận vào thu nhập khác (Xem tại Thuyết minh 27).



**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>81.780.679.065</b>	<b>22.990.498.059</b>	<b>144.771.177.124</b>
Lãi trong năm trước	-	-	23.319.059.773	23.319.059.773
Chia cổ tức	-	-	(8.800.000.000)	(8.800.000.000)
Phân phối quỹ	-	11.391.448.253	(11.391.448.253)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.799.049.806)	(2.799.049.806)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị không chuyên trách	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>93.172.127.318</b>	<b>23.259.059.773</b>	<b>156.431.187.091</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>93.172.127.318</b>	<b>23.259.059.773</b>	<b>156.431.187.091</b>
Lãi trong năm	-	-	21.206.813.848	21.206.813.848
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(8.800.000.000)	(8.800.000.000)
Trích lập các quỹ	-	11.633.153.796	(11.633.153.796)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.325.905.977)	(2.325.905.977)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban Quản lý	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị không chuyên trách	-	-	(35.000.000)	(35.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>104.805.281.114</b>	<b>21.171.813.848</b>	<b>165.977.094.962</b>

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 01/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần lương thực Bình Định, việc phân phối lợi nhuận năm 2015 được thực hiện như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	23.319.059.773
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	49,89%	11.633.153.796
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	9,97%	2.325.905.977
Trích Quỹ Khen thưởng Ban Quản lý	2,14%	500.000.000
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị không chuyên trách	0,26%	60.000.000
Chi trả cổ tức	37,74%	8.800.000.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.200 VND)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	20.400.000.000	51,00%	20.400.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	19.600.000.000	49,00%	19.600.000.000	49,00%
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.800.000.000	8.800.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>8.800.000.000</i>	<i>8.800.000.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	104.805.281.114	93.172.127.318
	<b>104.805.281.114</b>	<b>93.172.127.318</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
USD	2.152.668,79	1.306.656,07

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Huyện giải thể (thời bao cấp)	71.141.824	71.141.824
Đoàn luật sư Singapore	339.700.000	339.700.000
Tiểu thương chợ Lớn	37.438.810	37.438.810
Ông Đỗ Khoa Tân	123.882.750	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>572.163.384</b>	<b>448.280.634</b>

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	580.731.286.930	689.777.730.733
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.604.546	358.101.818
	<b>580.813.891.476</b>	<b>690.135.832.551</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<b>48.144.479.861</b>	<b>89.113.788.545</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	517.708.312.874	594.076.151.156
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.961.052.868)	4.961.052.868
	<b>512.747.260.006</b>	<b>599.037.204.024</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.144.181	15.064.753
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.036.000	1.036.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.450.518.244	1.943.813.331
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	305.349.984	-
	<b>1.768.048.409</b>	<b>1.959.914.084</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.388.510.188	3.305.736.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	691.358.305	4.405.346.844
	<b>3.079.868.493</b>	<b>7.711.082.901</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.746.447.350	4.002.427.700
Chi phí nhân công	5.123.515.032	5.418.369.143
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	180.234.425	111.788.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.196.287	937.448.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.978.235.810	30.953.717.658
Chi phí khác bằng tiền	2.569.627.001	3.204.172.946
	<b>32.292.255.905</b>	<b>44.627.924.929</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.130.832	72.408.037
Chi phí nhân công	5.071.023.254	5.187.078.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	222.895.323	250.765.061
Chi phí dự phòng	8.430.602.971	8.540.729.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.440.244	92.892.248
Chi phí khác bằng tiền	802.018.495	1.338.382.579
	<b>14.783.111.119</b>	<b>15.482.256.574</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	181.818.182	-
Nhận đền bù tài sản trên đất bị thu hồi tại Chi nhánh Gia Lai <sup>[1]</sup>	824.541.120	-
Nhận đền bù tài sản trên đất bị thu hồi tại Xí nghiệp Quy Nhơn <sup>[2]</sup>	1.107.675.832	-
Thu nhập từ thưởng xếp tàu nhanh	226.927.103	-
Xử lý công nợ	1.530.022.146	-
Cho thuê nhà	147.914.800	173.818.182
Tổng công ty hỗ trợ giá	-	349.989.873
Thu tiền hỗ trợ lãi suất vụ Đông Xuân	-	3.108.512.000
Thu từ cho thuê bảo vệ, bốc xếp kho	-	30.413.181
Các khoản khác	12.925.121	143.272.780
	<b>4.031.824.304</b>	<b>3.806.006.016</b>

<sup>[1]</sup> Theo Quyết định số 200/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai ngày 15/12/2015 về việc thu hồi đất và Biên bản họp ngày 09/03/2016 thống nhất giá trị nhận bồi thường đối với tài sản trên đất.

<sup>[2]</sup> Theo Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 07/07/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt giá trị bồi thường hỗ trợ do thu hồi các khu đất tại Phường Lê Lợi, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn.

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Xử lý công nợ	123.882.750	-
Chi phí cho thuê nhà	4.835.368	103.953.090
Các khoản bị phạt	9.023.166	50.501.683
Tiền công bốc xếp	-	24.180.000
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	816.632.344
Các khoản khác	30.112.214	14.139.466
	<b>167.853.498</b>	<b>1.009.406.583</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.543.415.168	28.033.877.640
- Văn phòng Công ty	(9.842.211.762)	(10.747.915.494)
- Chi nhánh An Giang	8.103.900.120	6.205.728.160
- Chi nhánh Gia Lai	2.963.747.332	11.803.320.538
- Xí nghiệp Lương thực Quy Nhơn	1.677.291.248	8.524.435.595
- XN Chế biến Lương thực XK Hòa Bình	20.640.688.230	12.248.308.841
Các khoản điều chỉnh tăng	9.023.166	79.044.395
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tại văn phòng	-	28.542.712
- Các khoản tiền phạt	9.023.166	50.501.683
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.036.000)	(1.036.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(1.036.000)	(1.036.000)
Lợi nhuận được miễn giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp 50% - Xí nghiệp Hòa Bình	20.640.688.230	12.248.308.841
- Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 17%)	20.640.688.230	-
- Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 20%)	-	12.248.308.841
Lợi nhuận không được miễn giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp 50%	2.910.714.104	15.863.577.194
- Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 20%)	2.910.714.104	-
- Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 22%)	-	15.863.577.194
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.336.601.320</b>	<b>4.714.817.867</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.851.664.207	956.497.250
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.190.617.610)	(2.819.650.910)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.997.647.917</b>	<b>2.851.664.207</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.206.813.848	23.319.059.773
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.206.813.848	23.319.059.773
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.302</b>	<b>5.830</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	517.764.727.702	594.278.898.496
Chi phí nhân công	13.488.523.984	14.312.295.899
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	197.757.751	124.819.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.248.664.987	4.517.197.097
Chi phí dự phòng	8.430.602.971	8.540.729.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.049.175.500	34.180.454.240
Chi phí khác bằng tiền	3.371.645.496	4.542.555.525
	<b>570.551.098.391</b>	<b>660.496.950.349</b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.444.779.779	-	34.842.625.165	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.545.558.138	(17.484.815.334)	39.861.825.435	(9.079.024.568)
Đầu tư dài hạn	14.102.287	-	14.102.287	-
	<b>88.004.440.204</b>	<b>(17.484.815.334)</b>	<b>74.718.552.887</b>	<b>(9.079.024.568)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.523.550.391	4.977.405.877
Chi phí phải trả	441.144.550	258.951.785
	<b>3.964.694.941</b>	<b>5.236.357.662</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.444.779.779	-	-	50.444.779.779
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.968.342.804	92.400.000	-	20.060.742.804
Đầu tư dài hạn	-	14.102.287	-	14.102.287
<b>Cộng</b>	<b>70.413.122.583</b>	<b>106.502.287</b>	<b>-</b>	<b>70.519.624.870</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.842.625.165	-	-	34.842.625.165
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.526.338.117	256.462.750	-	30.782.800.867
Đầu tư dài hạn	-	14.102.287	-	14.102.287
<b>Cộng</b>	<b>65.368.963.282</b>	<b>270.565.037</b>	<b>-</b>	<b>65.639.528.319</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3.523.550.391	-	-	3.523.550.391
Chi phí phải trả	441.144.550	-	-	441.144.550
	<b>3.964.694.941</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.964.694.941</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.977.405.877	-	-	4.977.405.877
Chi phí phải trả	258.951.785	-	-	258.951.785
	<b>5.236.357.662</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.236.357.662</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

### 33. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 07 năm 2016, Ông Hà Thanh Đỉnh được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay thế cho ông Đặng Văn Lạc kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2016, tuy nhiên, việc bổ nhiệm chưa được Đại hội Đồng Cổ đông thông qua.

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 17 tháng 01 năm 2017, Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 22/2017/GCNCP-VSD và được cấp mã chứng khoán BLT. Mã cổ phiếu BLT sẽ được nhận lưu ký từ ngày 18/01/2017.



**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động bán gạo	Hoạt động bán sắn lát	Hoạt động cung cấp dịch	<b>Tổng cộng toàn Doanh nghiệp</b>
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	471.292.258.011	109.439.028.919	82.604.546	580.813.891.476
Giá vốn	424.688.605.015	88.058.654.991	-	512.747.260.006
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>46.603.652.996</b>	<b>21.380.373.928</b>	<b>82.604.546</b>	<b>68.066.631.470</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	15.000.000	-	15.000.000
Tài sản bộ phận	154.503.781.164	31.398.985.961	-	185.902.767.125
<b>Tổng tài sản</b>	<b>154.503.781.164</b>	<b>31.398.985.961</b>	<b>-</b>	<b>185.902.767.125</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	16.506.816.702	3.418.855.461	-	19.925.672.163
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>16.506.816.702</b>	<b>3.418.855.461</b>	<b>-</b>	<b>19.925.672.163</b>

**Theo lĩnh vực địa lý**

	Khu vực Miền Trung, Miền Nam	Nước ngoài	<b>Tổng cộng toàn Doanh nghiệp</b>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	66.292.173.339	514.521.718.137	580.813.891.476
Giá vốn	45.823.622.719	466.923.637.287	512.747.260.006

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	48.144.479.861	89.113.788.545
<b>Chi trả cổ tức</b>			
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	4.488.000.000	4.488.000.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	408.387.925	696.896.046

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	4.740.363.053	8.261.647.819

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.862.072.401	1.759.807.000

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

**Võ Hoàng Yên**

Kế toán trưởng

Kiểm người lập biểu

**Phạm Văn Nam**

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 18 tháng 03 năm 2017